TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HC-ST
Ngày: 05-*8-2024*
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thành lập, hoạt động của doanh nghiệp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Công Định.

2. Bà Ngô Thị Thơm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Hồng Hảo Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Ông Hoàng Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong những ngày từ 31 tháng 7 năm 2024 đến ngày 05 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2024/TLST-HC ngày 09 tháng 5 năm 2024 về Khiếu kiện quyết định hành chính Thông báo về vi phạm của doanh nghiệp theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-HC ngày 05 tháng 7 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà, giữa các đương sự:

1. ***Người khởi kiện****:* Công ty TNHH N.

Địa chỉ trụ sở: thôn T, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:

Ông Nguyễn Vĩnh T - chức vụ: Giám đốc (là người đại diện theo pháp luật). có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1980. Luật sư thuộc Công ty N. Có mặt.

2. ***Người bị kiện****:* Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H.

Địa chỉ: Số E phố Q, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Vũ Huy C - chức vụ:

Trưởng phòng (là người đại diện theo pháp luật). Có mặt.

*3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Tạ Thị T1, Sinh năm 1986.

2. Ông Lê Khánh T2, Sinh năm 1983

Địa chỉ nơi cư trú đều tại: Số E Đ, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Công ty TNHH N (sau đây viết tắt là Công ty N) thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19/5/2020 – lần cuối cùng tính đến thời điểm hiện tại) gồm có:

Ông Nguyễn Vĩnh T sở hữu 40% phần vốn góp;

- Ông Phạm Quốc k sở hữu 40% phần vốn góp;

- Bà Tạ Thị T1 sở hữu 20% phần vốn góp.

Ngày 24/4/2024, Công T3 nhận được văn bản số QDVP/30273027 ngày 23/4/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh H "Thông Báo về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện" (sau đây viết tắt là Thông báo). Văn bản này căn cứ khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020, điểm b khoản 2 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP và một số tài liệu có liên quan khác xác định:

"Bà Tạ Thị T1 ... là viên chức tại Đài phát thanh thành phố H, xếp ngạch phóng viên, mã ngạch 17144. Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo để doanh nghiệp được biết và đề nghị doanh nghiệp thay đổi thành viên thuộc đối tượng không được quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký Thông báo này. Sau khi hết thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không đăng ký thay đổi thành viên hoặc cổ đông thì Phòng Đăng ký kinh doanh sẽ ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp".

Công Ty N không đồng ý với Thông Báo trên của Phòng Đăng Ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh H, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy thông báo nêu trên, đồng thời cam kết không khiếu nại quyết định trên đến cơ quan có thẩm quyền.

Vì các lý do sau:

Thứ nhất, Bà Tạ Thị T1 là thành viên Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần 9 ngày 19/5/2020). Tuy nhiên, bà Tạ Thị

T1 không phải là thành viên sáng lập của Công T3, tức không phải là người thành lập doanh nghiệp. Theo hồ sơ lưu trữ, Công Ty N được thành lập vào ngày 18/9/2012 gồm 04 thành viên sáng lập: Phạm Văn P, Nguyễn Đức B, Phạm Văn B1 và Nguyễn Khắc V. Mãi đến năm 2016, bà Tạ Thị T1 mới được ghi nhận là thành viên Công Ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 20% phần vốn góp từ ông Nguyễn Khắc V;

Do đó, Công ty N không phải là doanh nghiệp được thành lập bởi các cá nhân không có quyền thành lập doanh nghiệp quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020. Do đó, việc Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư căn cứ vào điểm b, khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để xác định Công ty N thuộc đối tượng bị thu thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, từ đó căn cứ vào Điểm b, khoản 2 Điều 75 Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ra Thông báo nêu trên là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của Công ty N.

Thứ 2, theo quy định tại Điểm b, khoản 2 và điểm a, khoản 5 Điều 46 Nghị định 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và Đầu tư quy định:

"Điều 46. Vi phạm về thành lập doanh nghiệp

....

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

....

b) Không có quyền góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp nhưng vẫn thực hiện.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thay đổi thành viên góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này...;"

Bà Tạ Thị T1 là viên chức nên hành vi bà T1 mua phần vốn góp của ông Nguyễn Khắc V đã vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 46. Tuy nhiên, chế tài xử lý ở đây chỉ bao gồm phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả là "buộc thay đổi thành viên ... mua vốn góp đối với hành vi vi phạm...". hoàn toàn không có chế tài thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công Ty N;

Thứ 3, trước thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương ra Thông Báo trên thì ngày 19/4/2024, bà Tạ Thị T1 đã lập văn bản chuyển toàn bộ phần vốn góp sở hữu tại Công Ty N cho chồng là ông Lê Khánh T2. Ngay sau khi chuyển quyền sở hữu phần vốn góp, bà T1 đã thông báo cho Công T3 cũng như Cơ quan đăng ký kinh doanh có nội dung khẳng định: từ ngày 19/4/2024, bà Tạ Thị T1 không còn sở hữu bất kỳ phần vốn nào tại Công Ty, không còn là thành viên Công Ty và Chủ tịch Hội đồng thành viên Công Ty.

Vì vậy, cho đến thời điểm ngày 23/4/2024, việc Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H vẫn xác định bà Tạ Thị T1 là thành viên Công Ty là không chính xác;

Ý kiến của người bị kiện đối với yêu cầu khởi kiện:

Tại bản tự khai, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở K trình bày:

Theo thông tin lưu trữ tại Cơ sở D về đăng ký doanh nghiệp và hồ sơ lưu giữ tại phòng ĐKKD tỉnh Hải Dương, Công ty TNHH N được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN), đăng ký lần đầu ngày 18/9/2012. Hiện nay công ty có có 03 thành viên do Bà Tạ Thị T1 đang là Chủ tịch hội đồng thành viên (và đương nhiên là thành viên Hội đồng thành viên công ty), thành viên góp 20% vốn điều lệ công ty. Theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, bà T1 không tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp ban đầu, bà T1 trở thành thành viên công ty thông qua việc mua lại phần vốn góp của thành viên công ty N tại thời điểm tháng 11 năm 2016.

Theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020:

"24. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty".

Như vậy bà T1 là người quản lý tại công ty TNHH N.

Theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bà T1 là viên chức nhà nước từ ngày 06/8/2010 cho đến hiện nay.

Tại điểm b Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định:

" **Điều 17. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp**

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;".

Tại khoản 3 Điều 14 Luật Viên chức năm 2010 quy định:

"Điều 14. Quyền của viên chức về hoạt động kinh doanh và làm việc ngoài thời gian quy định.

3. Được góp vốn nhưng không tham gia quản lý, điều hành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phầN, công ty H, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác".

Tại khoản 6 Điều 19 Luật Viên chức năm 2010 quy định:

"Điều 19. Những việc viên chức không được làm

6. Những việc khác viên chức không được làm theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác của pháp luật có liên quan".

Tại tiết b, khoản 2 Điều 20 Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 quy định: *"2. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc sau đây:*

b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạN, công ty cổ phầN, công ty H, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;"

Như vậy bà Tạ Thị T1 thuộc đối tượng không có quyền thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp tại Việt Nam theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng.

Tại điểm b Khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là "Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thành lập".

Do đó, Phòng ĐKKD tỉnh H cho rằng Công ty TNHH N thuộc trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do có bà Tạ Thị T1 là thành viên công ty thuộc đối tượng cấm thành lập, quản lý, điều hành theo quy định của Luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng; điều này đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 17, điểm b Khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và hệ thống pháp luật khác có liên quan (Luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng) điều chỉnh đối với đối tượng là viên chức nhà nước tham gia góp vốn, thành lập, điều hành doanh nghiệp tại Việt Nam.

Ngày 04 tháng 5 năm 2024, Phòng ĐKKD tỉnh Hải Dương có công văn số 1333/SKHĐT-ĐKKD gửi Cục Q1 kinh doanh - Bộ K1 và Đầu tư đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và xử lý vi phạm hành chính trong đăng ký doanh nghiệp. Ngày 20/5/2024, Bộ K1 và Đầu tư có văn bản số 122/ĐKKD-GS gửi Phòng ĐKKD tỉnh Hải Dương hướng dẫn quy trình, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận ĐKKD đối với trường hợp doanh nghiệp đã đăng ký có cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp:

"Điều 75. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

2. Trường hợp doanh nghiệp đã đăng ký có cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn N trở lên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viêN do tổ chức là chủ sở hữu, công ty cổ phần N: Phòng Đăng ký

kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký ra thông báo bằng văn bản yêu cầu doanh nghiệp thay đổi thành viên hoặc cổ đông thuộc đối tượng không được quyền thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Quá thời hạn nói trên mà doanh nghiệp không đăng ký thay đổi thành viên hoặc cổ đông thì Phòng Đăng ký kinh doanh ra thông báo về hành vi vi phạm đồng thời ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp".

Như vậy Phòng ĐKKD tỉnh H ban hành Thông báo ngày 23/4/2024 về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với Công ty TNHH N đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Ngoài ra, Phòng đăng ký kinh doanh có ý kiến về tài liệu do bà Tạ Thị T1 gửi Phòng đăng ký kinh doanh để chứng minh việc đã chuyển phần vốn góp cho chồng (ông Lê Khánh T2) và không còn là thành viên công ty, như sau:

Ngày 19/4/2024, phòng ĐKKD tỉnh H nhận được một số tài liệu do bà Tạ Thị T1 gửi đến, bao gồm:

+ Bản Vi bằng số 344/2024/VB-TPLĐV lập ngày 19/4/2024 bởi Văn phòng T4.

+ 01 văn bản thông báo (đề ngày 19/4/2024) về việc chuyển quyền sở hữu vốn góp, chấm dứt tư cách thành viên và chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH N.

Đối với nội dung các tài liệu nêu trên, Phòng Đăng ký kinh doanh có quan điểm như sau:

(1). trong nội dung vi bằng có đề cập đến việc bà Tạ Thị T1 cùng chồng (là Ông Lê Khánh T2) đã cùng nhau lập văn bản thỏa thuận về việc chuyển quyền sở hữu vốn góp tại Công ty TNHH N ngày 19/4/2024. Tuy nhiên tại điểm 3 trong văn bản thỏa thuận có nêu: Hai bên đồng ý về việc Bên A (bà T1) chuyển giao cho Bên B (ông T2) toàn bộ phần quyền của bên B (ông T2), nội dung tại điểm này không có giá trị pháp lý về việc trao phần quyền của bà T1 cho ông T2.

+ Tại khoản 5 Điều 37 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại quy định không được lập vi bằng ghi nhận sự kiện, hành vi để chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu đất đai, tài sản không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Phần vốn góp của bà T1 tại Công ty TNHH N được coi là tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự. Việc xác nhận giá trị tài sản góp vốn của bà T1 tại công ty được quy định rõ tại khoản 5, khoản 6 Điều 47 Luật Doanh nghiệp:

"Điều 47. Góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, người góp vốn trở thành thành viên của công ty kể từ thời điểm đã thanh toán phần vốn góp và những thông tin về người góp vốn quy định tại các điểm b, c và đ khoản 2 Điều 48 của Luật này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên. Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn đã góp.

6. Giấy chứng nhận phần vốn góp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Vốn điều lệ của công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;

d) Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty".

Tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2024 giữa công ty TNHH N, ông Nguyễn Văn C1 cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan, Ông Nguyễn Vĩnh T, đại diện theo pháp luật công ty đã thừa nhận không thể lập sổ đăng ký thành viên và xác nhận phần vốn góp cho các thành viên, không cấp được Giấy chứng nhận góp vốn cho các thành viên.

Từ những phân tích nêu trên, phòng ĐKKD cho rằng vi bằng được lập chưa đảm bảo tính pháp lý.

(2). Theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, Vi bằng không thay thế văn bản công chứng, văn bản chứng thực, văn bản hành chính khác.

Về bản chất việc Bà T1 (là vợ) chuyển quyền sở hữu 20% phần vốn góp trong vốn Điều lệ của Công ty TNHH N cho chồng là Ông Lê Khánh T2 là việc tặng, cho phần vốn góp theo quy định tại khoản 6 Điều 53 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (không thuộc trường hợp mua bán, chuyển nhượng, hay thừa kế). Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp nộp tại phòng ĐKKD để thay đổi thành viên công ty được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp do người được tặng cho là Ông T2 là chồng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 53 Luật Doanh nghiệp (người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự), hồ sơ đăng ký thay đổi thành viên phải có các giấy tờ sau:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký;

b) Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn N trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi;

c) Hợp đồng tặng cho phần vốn góp;

d) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức.

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp văn bản vi bằng không đủ điều kiện để thực hiện việc xác nhận việc thay đổi thành viên công ty TNHH N từ bà T1 sang ông T2.

(3). Theo quy định tại khoản 5 Điều 47 Luật Doanh nghiệp, ông T2 chỉ trở thành thành viên công ty TNHH N khi những thông tin của cá nhân ông T2 quy định tại các điểm b, c và đ khoản 2 Điều 48 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký thành viên.

"Điều 48. Sổ đăng ký thành viên

1. Công ty phải lập sổ đăng ký thành viên ngay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký thành viên có thể là văn bản giấy, tập hợp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu phần vốn góp của các thành viên công ty.

2. Sổ đăng ký thành viên phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;

c) Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đã góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn của từng thành viên;

d) Chữ ký của thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật của thành viên là tổ chức;

đ) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên.

3. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi thành viên trong sổ đăng ký thành viên theo yêu cầu của thành viên có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Sổ đăng ký thành viên được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty."

Tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2024 giữa công ty TNHH N, ông Nguyễn Văn C1 cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan, Ông Nguyễn Vĩnh T, đại diện theo pháp luật công ty đã thừa nhận không thể lập sổ đăng ký thành viên.

Đến thời điểm phòng ĐKKD ban hành văn bản "Thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp T5 trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp" ngày 23/4/2024, Công ty TNHH N chưa thực hiện thủ tục hành chính đăng ký thay đổi thành viên công ty từ Bà T1 sang ông T2 theo quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; không cấp Giấy chứng nhận góp vốn của các thành viên, không lập sổ đăng ký thành viên.

Từ những phân tích trên, Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh H cho rằng có đủ sơ sở pháp lý về việc Bà T1 chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu phần vốn góp tại công ty TNHH N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tạ Thị T1 khai:

Ngày 30/10/2016 bà Tạ Thị T1 và ông Nguyễn Khắc V đang là thành viên của Công ty TNHH N, đã giao kết "Hợp Đồng Chuyển Nhương Vốn Góp" số 01/HĐCN có nội dung: ông V chuyển nhượng cho bà T1 phần vốn góp chiếm tỷ lệ 20% Vốn Điều lệ của Công ty với giá 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng). Trên cơ sở Hợp đồng đã ký, bà T1 đã thanh toán đầy đủ số tiền trên cho ông V, đồng thời đã được ông V bàn giao (sang tên) quyền sở hữu 20% phần vốn góp cho bà T1. Bà T1 xác định phần vốn góp đứng tên bà T1 tại Công ty N là tài sản chung của vợ chồng (bà T1 cùng chồng là ông Lê Khánh T2) và bà T1 chỉ là người đại diện. Tại thời điểm ký hợp đồng với ông V, bà T1 không biết pháp luật cấm viên chức nhận chuyển nhượng và sở hữu phần vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạN. Do vậy, bà cũng không thông báo cho Công ty N biết về việc bà là viên chức và Công ty cũng không biết gì về vấn đề này. Nếu biết được quy định này, bà đã không đứng ra nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ ông V mà để cho chồng (ông Lê Khánh T2) tham gia.

Ngay sau khi nhận thức được việc bản thân là viên chức không được quyền sở hữu phần vốn góp, bà T1 đã làm thủ tục chuyển giao cho chồng là ông Lê Khánh T2 tất cả phần vốn góp đứng tên bà tại Công ty N. Quan hệ chuyển quyền được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của Văn phòng T4 vào ngày 19/4/2024. Cũng trong ngày này, bà đã gửi văn bản tới Công ty N và Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Hải Dương để thông báo về các nội dung:

- Thông báo về việc bà T1 chuyển giao toàn bộ phần vốn góp sang cho ông Lê Khánh T2;

- Thông báo về việc bà T1 chấm dứt tư cách thành viên và mọi chức danh quản lý tại Công ty N.

Hai đơn vị trên đã nhận được văn bản thông báo của bà và các tài liệu này cũng đã được bên khởi kiện cung cấp cho Tòa án.

Như vậy kể từ ngày 19/4/2024, bà T1 không còn sở hữu bất kỳ phần vốn góp nào tại Công ty N, không còn là thành viên và người quản lý trong Công ty. Phần vốn góp này là tài sản đứng tên bà nên bà có toàn quyền định đoạt theo bất cứ cách thức nào không trái với quy định của pháp luật. Việc Phòng đăng ký

kinh doanh tỉnh Hải Dương cho rằng thỏa thuận chuyển giao phần vốn góp giữa bà T1 và ông Lê Khánh T2 không được công chứng nên chưa có hiệu lực là không đúng vì không có quy định nào của luật pháp yêu cầu hợp đồng chuyển quyền phần vốn góp bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

Quan điểm của bà T1 về yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu khởi kiện của Công ty N là đúng và có căn cứ; Thông Báo ngày 23/4/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H "Về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp..." cần phải bị hủy bỏ để doanh nghiệp tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Khánh T2 khai:

Ngày 19/4/2024, ông T2 đã nhận chuyển quyền từ vợ (bà Tạ Thị T1) 20% phần vốn góp mà bà T1 đứng tên sở hữu tại Công ty TNHH N. Quan hệ chuyển quyền này giữa vợ chồng ông bà được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của Văn phòng T4 (tài liệu có trong hồ sơ Vụ án).

Ngay khi nhận chuyển quyền phần vốn góp nêu trên, ông đã gửi văn bản tới Công ty để đề nghị 02 vấn đề: (1) Thực hiện các thủ tục hành chính để ghi nhận tư cách thành viên sở hữu 20% phần vốn góp của ông trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; (2) Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu vốn góp cho 20% mà ông đang sở hữu.

Sau đó, Công ty đã ra văn bản trả lời có nội dung từ chối vì lý do vốn góp của chủ sở hữu (vốn điều lệ) đang bị thiếu khoảng 9.5 tỷ đồng nên không thể xác định chính xác tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên. Vì vậy, Công ty không thể xác nhận quan hệ chuyển quyền giữa ông với bà T1 cũng như không thể cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu phần vốn góp 20% cho ông T2.

Mặc dù chưa hoàn tất thủ tục đăng ký thành viên công ty, ông xác định thực tế vẫn là thành viên Công ty N. Ông nhận thấy Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Hải Dương ban hành "Thông báo Về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp... ngày 23/4/2024" là không có căn cứ pháp lý, mang nặng tính chủ quan, áp đặt, gây khó dễ cho doanh nghiệp. Quan điểm của ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty N, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương hủy bỏ Thông báo nêu trên.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Thẩm phán cơ bản chấp hành đúng thủ tục tố tụng sơ thẩm đối với vụ án hành chính; HĐXX chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng quy định tại các Điều 55, 56, 57, 58, 61 Luật TTHC và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm c khoản 2 Điều 193, Điều 348 của Luật TTHC; khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020; khoản 2 Điều 75 Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thu hồi GCN đăng ký doanh nghiệp; điểm b, khoản 2 và điểm a, khoản 5 Điều 46 Nghị định 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về XPVPHC trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư. Điều 4, Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 52, Điều 74, Điều 75 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, hủy Thông báo ngày 23/4/2024 của Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh H về việc vi phạm của doanh nghiệp T5 thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/GCN đăng ký hoạt động chi nhánh/Văn phòng đại diện.

- Về án phí sơ thẩm: Phòng ĐKKD – Sở KH&ĐT tỉnh H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả số tiền Công ty TNHH N số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. "Thông Báo về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện" ban hành ngày 23/4/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh, thuộc sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H có nội dung yêu cầu Công ty N phải thay đổi thành viên góp vốn (thông qua việc nhận vốn góp từ người khác) là bà T1, trường hợp không thay đổi thì sẽ bị thu hồi giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đây là Quyết định hành chính tác động đến Công ty N, nên là xác định công ty N khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thành lập, hoạt động của doanh nghiệp, Công ty N đồng thời không khiếu nại thông báo nêu trên theo thủ tục hành chính, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Công ty N khởi kiện ngày 8/5/2024 là còn thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Trong quá trình xét xử vụ án, ông Phạm Quốc K (là thành viên sở hữu phần vốn góp của công ty) và ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Phường T, TP H, tỉnh Hải Dương (là người nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của ông Phạm Quốc K, nhưng chưa có tên trong danh sách thành viên của công ty) có văn bản đề nghị đưa ông K và ông C1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì lý do: Việc giải quyết vụ án này có liên

quan đến quyền lợi của 2 ông với tư cách là những thành viên, người sở hữu phần vốn góp trong công ty. Để đảm bảo xem xét toàn diện vụ án, Toà án đã triệu tập 2 ông tham gia phiên toà. Tuy nhiên, Qua xem xét ý kiến yêu cầu của 2 ông tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối tượng bị tác động bởi quyết định hành chính bị khiếu kiện là Công ty N. Công ty N là pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập với các thành viên, có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Vĩnh T, chức vụ: Giám đốc. Ông T được toàn quyền đại diện cho công ty N tham gia tố tụng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty N. Do đó, mặc dù quá trình xét xử, Tòa án đã triệu tập ông C1 và ông K tham gia phiên tòa nhưng sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ sở nên không xác định ông C1 và ông K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngoài ra, trong văn bản đề nghị gửi đến Tòa án và trình bày tại phiên tòa, ông C1 và ông K còn trình bày về mâu thuẫn giữa các thành viên công ty liên quan đến xác định phần vốn góp của các ông tại Công ty, yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại 40% phần vốn góp mà bà T1, ông T đã chiếm đoạt của các ông, buộc ông T phải thực hiện thủ tục hành chính để đăng ký tên ông C1 trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hội đồng xét xử thấy rằng, những đề nghị nêu trên của ông C1, ông K có nội dung tranh chấp nội bộ giữa các thành viên công ty về vốn góp và về quản lý điều hành công ty, không phải là các yêu cầu độc lập cần giải quyết trong vụ án hành chính này, nên HĐXX không xem xét và giải thích cho ông C1, ông K biết có quyền khởi kiện tranh chấp về kinh doanh thương mại ra Tòa án để giải quyết. Đối với đề nghị của ông C1 và ông K tại phiên toà về việc ông Nguyễn Vĩnh T có hành vi vi phạm pháp luật hình sự, chiếm đoạt tài sản và vi phạm pháp luật hình sự khác nên đề nghị Toà án chuyển hồ sơ vụ án hành chính sang cơ quan điều tra xem xét, xử lý thì HĐXX xác định đề nghị trên không liên đến việc giải quyết vụ án nên không xem xét, hướng dẫn ông C1 và ông K làm đơn tố giác tội phạm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự về hành vi phạm tội.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét về thẩm quyền ban hành quyết định hành chính:

Phòng đăng ký kinh doanh căn cứ vào điều 212 Luật doanh nghiệp, xác định công ty N thuộc doanh nghiệp có vi phạm về thành lập doanh nghiệp, thuộc đối tượng bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nên đã ra thông báo nêu trên.

Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 75 của Nghị định số 01/2021/NĐCP ngày 04/01/2021 của Chính phủ thì việc ban hành Thông báo là đúng thẩm quyền.

[2.2]. Về căn cứ ban hành quyết định hành chính.

[2.2.1]. Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên đối với Công ty N (đăng ký lần đầu ngày 18/9/2012), thể hiện: Công Ty N được thành lập vào ngày 18/9/2012 gồm 04 thành viên sáng lập: Phạm Văn P, Nguyễn Đức B, Phạm Văn

B1 và Nguyễn Khắc V. Đến năm 2016, bà Tạ Thị T1 mới được ghi nhận là thành viên Công Ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 20% phần vốn góp từ ông Nguyễn Khắc V;

Theo quy định tại khoản 25, Điều 4 Luật Doanh nghiệp thì bà T1 không phải là người thành lập doanh nghiệp, mà chỉ là người đã nhận chuyển nhượng vốn góp từ những người đã thành lập doanh nghiệp, sau khi Doanh nghiệp đã được thành lập.

Do đó, Phòng Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư xác định Công ty N được thành lập bởi bà T1 là không đúng và căn cứ vào điểm b, khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020 để xác định Công ty N thuộc đối tượng bị thu thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vì được thành lập bởi cá nhân bị cấm thành lập doanh nghiệp là không có cơ sở pháp luật. Mặt khác, mặc dù bà T1 là thành viên quản lý, điều hành doanh nghiệp, nhưng Luật doanh nghiệp không quy định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp Doanh nghiệp có thành viên thuộc diện bị cấm quản lý, điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, mà lại thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, nên Phòng đăng ký kinh doanh xác định Công ty N thuộc đối tượng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, do bà T1 là thành viên quản lý doanh nghiệp, cũng là không có căn cứ pháp luật. Như vậy, có căn cứ xác định việc Phòng đăng ký kinh doanh yêu cầu công ty N phải thay đổi thành viên (bà T1) là không có căn cứ pháp luật, nếu không thay đổi thì sẽ thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2.2]. Bà Tạ Thị T1 chỉ là viên chức của Đài phát thanh T, không giữ chức quản lý, hoặc cấp phó của cơ quan quản lý nhà nước; mặt khác công ty N hoạt động trong lĩnh vực không thuộc về quyền quản lý nhà nước của Đài phát thanh truyền hình T. Đối chiếu quy định của Luật doanh nghiệp và các luật Viên chức, Luật Phòng chống tham nhũng thì bà T1 chỉ cấm thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp chứ không bị cấm góp vốn vào Công ty N (nói cách khác, bà T1 vẫn có quyền góp vốn/mua vốn góp vào công ty). Do đó đối với vi phạm về việc tham gia quản lý công ty của bà T1, thì Công ty N chỉ cần thực hiện biên pháp miễn nhiễm chức danh chủ tịch Hội đồng thành viên công ty Đ bà T1. Do đó, Phòng đăng ký kinh doanh yêu cầu Công ty N phải thay đổi thành viên công ty đối với bà T1 là không có căn cứ, vì thực chất thay đổi thành viên góp vốn/mua phần vốn góp là biện pháp xử lý đối với trường hợp không có quyền góp vốn, mua phần vốn góp (những trường hợp vi phạm điều cấm góp vốn, nhận chuyển nhượng vốn góp).

[2.2.3]. Ngoài ra trên thực tế, trước khi Phòng Đăng ký Kinh doanh ra thông báo vào ngày 23/4/2024, thì ngày 19/4/2024, Phòng đăng ký Kinh doanh đã nhận được thông báo của bà Tạ Thị T1 về việc bà T1 đã tự nguyện chuyển toàn bộ phần vốn góp của bà T1 cho ông T2 (chồng bà T1), chấm dứt tư cách Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty N, nhưng Phòng Đăng ký Kinh doanh lại không thừa nhận giá trị pháp lý của việc chuyển quyền này, là không đúng quy định của pháp

luật, vì:

Việc chuyển toàn bộ phần vốn góp thông qua Văn bản thoả thuận mà thực chất là hợp đồng tặng cho quyền sở hữu vốn góp. Trong hợp đồng có một điểm nhầm lẫn khi ghi là Bên A (Bà T1) tặng cho toàn bộ phần vốn góp của Bên B (lẽ ra phải ghi là của bên A) cho bên B (ông T2). Tuy nhiên, nhầm lẫn này không làm thay đổi bản chất của việc tặng cho vốn góp được nêu trong toàn bộ hợp đồng, Phòng đăng ký kinh doanh xác định việc tặng cho vốn góp không có giá trị là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về giải thích hợp đồng. Mặt khác, bà T1 khi mua vốn góp từ ông V, tuy chưa được ghi là vào sổ thành viên công ty, nhưng đã được xác định là Thành viên công ty trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và việc chuyển giao vốn góp giữa ông V và bà T1 đã hoàn thành về quan hệ hợp đồng dân sự và bà T1 hoàn toàn có quyền tặng cho phần vốn góp của mình cho người khác, nên P1 đăng ký kinh doanh cho rằng việc bà T1 chưa có tên trong sổ đăng ký thành viên công ty để cho rằng bà T1 không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản và vì thế việc lập vi bằng ghi nhận hành vi chuyển nhượng tài mà không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản đã vi phạm điều cấm của Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, là không đúng.

Như vậy, mặc dù không thuộc trường hợp pháp luật buộc phải thay đổi thành viên nhận vốn góp vào công ty N, nhưng bà T1 đã tự nguyện chuyển giao phần vốn góp của mình cho ông T2 bằng một hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật dân sự và bà T1 đã thông báo cho Sở kế hoạch đầu tư biết việc này vào ngày 19/4/2024, nhưng Phòng đăng ký kinh doanh lại không chấp nhận việc chuyển giao vốn góp là có giá trị pháp lý và ra Thông báo yêu cầu thay đổi thành viên vào ngày 23/4/2024 là không đúng pháp luật, không phù hợp với thực tiễn đã diễn ra tại doanh nghiệp.

[2.2.4] Từ phân tích trên, xác định Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư căn cứ vào Điểm b, khoản 2 Điều 75 Nghị định 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ra Thông báo nêu trên là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm quyền lợi hợp pháp của Công ty N.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, huỷ Thông Báo về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện.

[3]. Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận, nên người khởi kiện không chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 24 và 25 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 212, điểm b khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp; Điểm b khoản 2 Điều 75 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ; Khoản 4 Điều 20 Luật Phòng chống tham nhũng; khoản 3 Điều 14 Luật Viên chức; khoản 24 và 25 Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 212, điểm b khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp; Điểm b khoản 2 Điều 75 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ; Khoản 4 Điều 20 Luật Phòng chống tham nhũng; khoản 3 Điều 14 Luật Viên chức; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, huỷ quyết định hành chính: "Thông Báo về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện" số QDVP/30273027 ngày 23/4/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H.

Về án phí: Buộc Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH N tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23 số 0000662 ngày 08/5/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường